

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 07/2021



1. Hỏi đáp về chính sách thuế	3
- Hỏi đáp. - Các công văn liên quan đến chính sách thuế.	
2. Kiến thức pháp luật	25
- Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do COVID-19. - Xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thực hiện thế nào? - Đồng ý đề xuất miễn đóng BHYT 8 tháng cho người lao động, doanh nghiệp	
3. Văn bản quản lý của nhà nước	36
- Thông tư số: 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính. - Thông tư số: 37/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính. - Nghị định số: 57/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ. - Nghị định số: 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.	



HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 17

Hỏi đáp

18 - 24

Các công văn liên quan đến chính sách thuế

1. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài Chính, tôi xin có câu hỏi như sau: Căn cứ Khoản 3, Điều 4, Thông tư 92/2017/TT-BTC: "Trường hợp trong năm cơ quan, đơn vị có phát sinh nhu cầu sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, cơ quan đơn vị tự sắp xếp trong phạm vi dự toán được giao và đảm bảo hồ sơ tài liệu về lập và phân bổ dự toán như quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này". Vậy đối với công trình sửa chữa dưới 100tr phát sinh đột xuất do thiên tai có cần phải có phê duyệt của cấp có thẩm quyền hay không? Kính mong Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể nội dung của Khoản 3, Điều 4, Thông tư 92/2017/TT-BTC để các đơn vị có căn cứ thực hiện, xin trân trọng cảm ơn!

Trả lời:

Tại Điều 4 (lập dự toán, phân bổ dự toán) Thông tư số 92/2017/TT-BTC quy định:

“Điều 4. Lập dự toán, phân bổ dự toán

Việc lập dự toán, phân bổ dự toán thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Ngoài ra, Thông tư này hướng dẫn một số nội dung cụ thể như sau:

1. Lập dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước của các cấp có thẩm quyền, nhiệm vụ thực hiện trong năm kế hoạch và các quy định tại Thông tư này; cơ quan, đơn vị trực thuộc lập dự toán kinh phí thực hiện sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất tổng hợp chung vào dự toán của cơ quan, đơn vị mình; gửi cơ quan chủ quản ở trung ương và địa phương (đơn vị dự toán cấp I), để xem xét, tổng hợp chung vào dự toán của đơn vị dự toán cấp I gửi cơ quan tài chính cùng cấp để trình cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Hồ sơ tài liệu kèm theo dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, bao gồm: Thuyết minh chi tiết về tên công trình; mục tiêu sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; sự cần thiết, lý do thực hiện; văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền; khối lượng công việc dự kiến; thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; dự toán kinh phí theo các nguồn vốn và phân kỳ thực hiện hàng năm.

2. Về phân bổ dự toán:

Trả lời:

a) Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ, giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách phải đảm bảo khớp đúng dự toán chi được Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Tài chính hướng dẫn, Hội đồng nhân dân quyết định, Ủy ban nhân dân giao về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi.

Đối với dự toán chi từ nguồn phí được để lại: Các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương phân bổ, giao dự toán theo đúng quy định tại văn bản của cấp có thẩm quyền quy định đối với từng khoản phí được để lại.

b) Hồ sơ tài liệu kèm theo khi phân bổ dự toán các công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất như sau:

➡ - Đối với công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng có chi phí thực hiện dưới 500 triệu đồng, tài liệu bao gồm: Văn bản phê duyệt của cấp có thẩm quyền: Tên công trình, mục tiêu sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng; sự cần thiết, lý do thực hiện; dự toán công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với công trình sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên: Ngoài các tài liệu theo quy định đối với các công trình có chi phí thực hiện dưới 500 triệu đồng; cơ quan, đơn vị gửi thêm quyết định phê duyệt dự án sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng kèm theo dự án (hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật kèm theo báo cáo kinh tế kỹ thuật đối với công trình chỉ lập báo cáo kinh tế kỹ thuật); dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật không bắt buộc phê duyệt trước 31/10 năm trước năm kế hoạch nhưng phải có trước khi phân bổ dự toán.

3.Trường hợp trong năm cơ quan, đơn vị có phát sinh nhu cầu sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, cơ quan đơn vị tự sắp xếp trong phạm vi dự toán được giao và đảm bảo hồ sơ tài liệu về lập và phân bổ dự toán như quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này.”

Như vậy đối với công trình sửa chữa phát sinh đột xuất, đề nghị độc giả thực hiện xây dựng dự toán và phân bổ dự toán theo quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư số 92/2017/TT-BTC.

2. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính, Công ty chúng tôi thành lập vào 29/06/2020 và đang trong quá trình đầu tư, xây dựng nhà xưởng, mua sắm các máy móc, thiết bị sản xuất giá trị lớn, trong đó có những tài sản, thiết bị mua về dùng được luôn và có những tài sản máy móc mua về cần phải qua quá trình lắp đặt, chạy thử (bao gồm cả việc thuê bên thứ ba lắp đặt) và dự kiến thời gian cho quá trình này ít nhất là 2-3 tháng. Do giá trị đầu tư lớn nên công ty chúng tôi có vay và phát sinh chi phí lãi vay. Công ty chúng tôi muốn hỏi các chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm tài sản phải qua quá trình lắp đặt, chạy thử như trên có được vốn hóa theo Điều 35, Thông tư 200/2014/TT-BTC; Điều 4, Thông tư 45/2013/TT-BTC và Công văn số 14494/BTC-QLKT không?

Trả lời:

Theo quy định tại các Đoạn 3, 7, 8 chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16- Chi phí đi vay (VAS 16) thì doanh nghiệp chỉ được vốn hóa chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang. Tài sản dở dang là những tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Điểm d1 khoản 1 Điều 35 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp quy định: “Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm, bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp để việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Chi phí lãi vay phát sinh khi mua sắm TSCĐ đã hoàn thiện (TSCĐ sử dụng được ngay mà không cần qua quá trình đầu tư xây dựng) không được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ”.

Như vậy, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, pháp luật kế toán (Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, Thông tư số 200/2014/TT-BTC) đã quy định về việc vốn hóa chi phí lãi vay khi mua sắm máy móc, thiết bị. Do đó, đề nghị Quý Độc giả căn cứ vào các quy định nêu trên và thực tế tại đơn vị để ghi sổ kế toán, lập và trình bày báo cáo tài chính theo đúng quy định của pháp luật.

3. Hỏi:

Kính gửi Quý bộ Tôi đóng BHXH từ tháng 10/2019 đến hết tháng 3/2020, sau đó nghỉ việc, không đóng BHXH nữa. Nay tôi muốn nhận BHXH một lần có được không? Nếu được thì hồ sơ gồm những gì?

Trả lời:

Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22/6/2015 của Quốc hội quy định: “Trường hợp người lao động tham gia BHXH bắt buộc sau một năm nghỉ việc, người tham gia BHXH tự nguyện sau một năm không tiếp tục đóng BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH khi có yêu cầu thì được nhận BHXH một lần”.

Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định người lao động mà có yêu cầu thì được hưởng BHXH một lần nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

“a) Đủ tuổi hưởng lương hưu theo quy định tại các Khoản 1, 2 và 4 Điều 54 của Luật BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH hoặc theo quy định tại Khoản 3 Điều 54 của Luật BHXH mà chưa đủ 15 năm đóng BHXH và không tiếp tục tham gia BHXH tự nguyện;

...”.

Hiện nay pháp luật không quy định cụ thể về thời hạn rút BHXH một lần sau khi đủ điều kiện hưởng. Do đó, nếu bà đã đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật nêu trên, bà có quyền lựa chọn rút BHXH một lần bất kể thời điểm nào căn cứ vào nhu cầu thực tế của bạn.

Tuy nhiên, việc nhận BHXH một lần sẽ đem đến nhiều thiệt thòi cho người lao động, người lao động sẽ bỏ lỡ cơ hội được hưởng lương hưu để trang trải cuộc sống, cũng như được hưởng chế độ BHYT để chăm sóc sức khỏe khi về già.

Theo tính toán của cơ quan BHXH, nếu cùng một thời gian đóng BHXH thì tổng lợi ích bằng tiền khi hưởng lương hưu hằng tháng sẽ cao hơn nhiều khi hưởng BHXH một lần. Do đó, cơ quan BHXH khuyến khích người lao động nên bảo lưu thời gian tham gia BHXH thay vì nhận BHXH một lần.

Về hồ sơ hưởng BHXH một lần, Điều 109 Luật BHXH năm 2014 quy định hồ sơ hưởng BHXH một lần bao gồm: Bản chính Sổ BHXH và đơn đề nghị hưởng BHXH một lần.

4. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 1, Thông tư số 52/2018, sửa đổi Thông tư 08/2016 của Bộ Tài chính có nội dung như sau: 4. Gạch đầu dòng thứ nhất Khoản 5, Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau: “- Vốn tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng, mức thu hồi từng lần do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu và quy định cụ thể trong hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng.” Tôi gặp trường hợp như sau: Khi ký hợp đồng gói thầu xây lắp (giá trị VD: 1 tỷ đồng), tại nội dung: Tạm ứng, thanh toán của hợp đồng ghi như sau: Về tạm ứng: Giá trị tạm ứng: 500 triệu đồng (tương đương 50% giá trị hợp đồng). Về Thanh toán: Thanh toán 1 lần: Giá trị thanh toán 100% giá trị hợp đồng và thu hồi ứng 100% giá trị tạm ứng. Khi thực hiện hoàn thành hợp đồng và lập hồ sơ thanh toán khối lượng nộp cơ quan thanh toán vốn đầu tư thì không chấp nhận thanh toán 1 lần với giá trị 100% giá trị hợp đồng và thu hồi 100% giá trị tạm ứng và được hướng dẫn như sau: Phải thực hiện thanh toán chia làm 2 lần: Lần thứ nhất: Thanh toán 80% giá trị hợp đồng và thu hồi hết 100% giá trị tiền tạm ứng. Lần thứ 2: Thanh toán 20% giá trị còn lại. Vì theo Cơ quan thanh toán cho rằng: Theo hướng dẫn tại Khoản 4, Điều 1 Thông tư 52/2018/TT-BTC thì phải làm thanh toán khi thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng Nên: Đối với những hợp đồng không thực hiện tạm ứng thì có thể làm thanh toán 1 lần, giá trị bằng 100% giá trị hợp đồng. Đối với những hợp đồng có tạm ứng thì bắt buộc phải làm thanh toán đúng giá trị 80% (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) để thu hồi 100% giá trị tạm ứng (không được làm thanh toán có giá trị >80% để thu hồi tạm ứng 100%) Cho tôi hỏi: Đối với trường hợp nêu trên cơ quan thanh toán vốn hướng dẫn thực hiện như trên có phù hợp không.

Trả lời:

Theo quy định tại các Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016, số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đối với tạm ứng vốn, thu hồi vốn tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành: mức vốn tạm ứng, thời điểm tạm ứng và các nội dung khác để đảm bảo việc thu hồi tạm ứng do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu theo đúng quy định và phải được quy định rõ trong hợp đồng (khoản 3 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018), số lần thanh toán, giai đoạn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán, hồ sơ thanh toán và điều kiện thanh toán phải được quy định rõ trong hợp đồng (điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016).



Việc thu hồi vốn tạm ứng theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư số 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 52/2018/TT-BTC ngày 24/5/2018, trong đó có nội dung: vốn tạm ứng được thu hồi qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng, mức thu hồi từng lần do chủ đầu tư thống nhất với nhà thầu và quy định cụ thể trong hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng.

Căn cứ các quy định trên, đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, hợp đồng là căn cứ để thực hiện tạm ứng vốn, thu hồi vốn tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành, đồng thời vốn tạm ứng được đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) đạt 80% giá trị hợp đồng. Như vậy, không quy định bắt buộc đối với những hợp đồng có tạm ứng thì phải thực hiện thanh toán chia làm 2 lần, trong đó lần 1 thanh toán 80% giá trị hợp đồng (bao gồm cả tạm ứng và thanh toán khối lượng hoàn thành) để thu hồi 100% vốn tạm ứng, lần 2 thanh toán 20% giá trị hợp đồng còn lại.

5. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ. Công ty tôi là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, có 5 lao động nước ngoài do công ty mẹ gửi sang theo hình thức di chuyển nội bộ trong doanh nghiệp. Công ty tôi không ký hợp đồng lao động, không đóng BHXH, BHYT cho các lao động này, chỉ có quyết định của giám đốc thực hiện chi trả lương, thưởng bằng chi phí của công ty tôi. Nay, 5 người lao động sẽ nghỉ việc theo thỏa thuận của công ty và người lao động, đồng thời được sự đồng ý của công ty mẹ. Vậy, công ty tôi có phải chi trả trợ cấp thôi việc cho những lao động nước ngoài này không? Nếu có thì chi phí này được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp không?

Trả lời:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:



Theo Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 3/2/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam thì người lao động nước ngoài di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp là nhà quản lý, giám đốc điều hành, chuyên gia và người lao động kỹ thuật của một doanh nghiệp nước đã thành lập hiện diện trên lãnh thổ Việt Nam, di chuyển tạm thời trong nội bộ doanh nghiệp sang hiện diện thương mại trên lãnh thổ Việt Nam và đã được doanh nghiệp nước ngoài tuyển dụng trước đó ít nhất 12 tháng.

Như vậy công ty phải làm thủ tục xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động nếu di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức thương mại thế giới theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 11/2016/NĐ-CP nêu trên.

Công ty không ký hợp đồng lao động với người nước ngoài nên không thuộc đối tượng được hưởng trợ cấp thôi việc theo quy định tại Điều 43 của Bộ luật Lao động năm 2019 về trợ cấp thôi việc.

6. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ. Công ty tôi tham gia gói thầu bảo trì, bảo dưỡng hệ thống máy phát điện và các thiết bị điện tòa nhà (máy biến áp, máy cắt...). Tôi xin hỏi, trường hợp chỉ thực hiện nhiệm vụ bảo trì, bảo dưỡng thì có cần chứng chỉ năng lực xây dựng không?

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 13 Điều 3 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/1/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng thì: “Bảo trì công trình xây dựng là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng.

➡ Nội dung bảo trì công trình xây dựng có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình để việc khai thác sử dụng công trình bảo đảm an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình”.

Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 83 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 3/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, tổ chức khi tham gia hoạt động xây dựng đối với lĩnh vực thi công xây dựng phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng.

Do đó, trường hợp công tác bảo trì, bảo dưỡng hệ thống điện tòa nhà có công việc lắp đặt bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị điện thì nhà thầu thực hiện phải có chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng phù hợp theo quy định.

7. Hỏi:

Kính gửi Quý Bộ. Khoản 3 Điều 82 Luật Xây dựng quy định: “Cơ quan thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm tham gia thẩm định thiết kế xây dựng”.

Khoản 3 Điều 35 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP cũng quy định là “được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở”.

Như vậy, nếu chiếu theo quy định trên thì khi thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, cơ quan thẩm định chỉ được mời tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định, chứ không được yêu cầu thuê tư vấn thẩm tra.

Tuy nhiên, quy định này mâu thuẫn với quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 87 Luật Xây dựng, theo đó cơ quan chuyên môn về xây dựng có quyền: “Yêu cầu chủ đầu tư lựa chọn tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra; mời tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm tham gia thẩm định khi cần thiết”.

Đối với những công trình theo Khoản 6 Điều 82 Luật Xây dựng cũng bắt buộc phải được tư vấn thẩm tra.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị cơ quan chức năng giải đáp một số vấn đề sau:

Khi thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, cơ quan chuyên môn về xây dựng có được yêu cầu chủ đầu tư thuê tư vấn thẩm tra thiết kế hay không? Việc mời tổ chức, cá nhân tham gia thẩm định bằng hình thức nào, trách nhiệm của các bên thế nào? Nếu không được thuê tư vấn thẩm tra thì cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh, huyện sẽ rất khó có đủ điều kiện thực hiện thẩm định do số lượng công trình sử dụng vốn đầu tư công rất nhiều, biên chế công chức lại ít.

Trường hợp được thuê tư vấn thẩm tra thiết kế thì quy trình, thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn thẩm tra thực hiện như thế nào? Vì theo quy định về đấu thầu thì tất cả các gói thầu đều phải có kế hoạch đấu thầu và có giá gói thầu được người có thẩm quyền phê duyệt, do đó sẽ dẫn đến phát sinh nhiều thủ tục, kéo dài thời gian thực hiện.

Trường hợp trong tổng mức đầu tư chưa tính khoản mục chi phí thẩm tra thiết kế mà chỉ tính phí thẩm định (do dự án được duyệt cuối năm 2020 khi Luật số 62/2020/QH14 chưa có hiệu lực) thì có cần phải điều chỉnh tổng mức đầu tư để bổ sung chi phí này hay không?

Tôi xin đề nghị cơ quan có thẩm quyền sớm ban hành quy định về phí thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

Trả lời:

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng (được quy định tại Phụ lục X Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 3/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng) phải được thẩm tra làm cơ sở cho việc thẩm định theo quy định tại Khoản 6 Điều 82 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 24 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14.

Do đó, hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở các công trình thuộc đối tượng nêu trên phải được thẩm tra trước khi trình thẩm định.

Việc thẩm tra này được quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 35 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, theo đó:

“3. Trong quá trình thẩm định, chủ đầu tư hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư, cơ quan chuyên môn về xây dựng được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp tham gia thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở.

4. Việc thẩm tra thiết kế xây dựng đối với công trình xây dựng quy định tại Khoản 6 Điều 82 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 24 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14 được quy định như sau:

a) Trong quá trình thẩm định, trường hợp báo cáo kết quả thẩm tra chưa đủ cơ sở để kết luận thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng được quyền yêu cầu bổ sung, hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra;

b) Tổ chức tư vấn thẩm tra phải độc lập về pháp lý, tài chính với chủ đầu tư và với các nhà thầu tư vấn lập thiết kế xây dựng;

c) Nội dung Báo cáo kết quả thẩm tra quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục I Nghị định này. Các bản vẽ được thẩm tra phải được đóng dấu theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định này”.

Chi phí thẩm tra thuộc dự toán xây dựng công trình

Việc xác định dự toán xây dựng công trình được quy định tại Điều 12 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Theo đó, chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thuộc dự toán xây dựng công trình (chi phí tư vấn đầu tư xây dựng).

Việc điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng (nếu có) được quy định tại Điều 9 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP.

Các quy định về phí thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ Tài chính.

8. Hỏi:

Đề nghị cơ quan giải đáp vướng mắc trong việc xác định hợp đồng tương tự như sau: Công ty A tham gia đấu thầu, hồ sơ mời thầu có quy định: “Số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự theo mô tả dưới đây mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 3 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): Số lượng hợp đồng bằng 2 hoặc khác 2, ít nhất có 1 hợp đồng có giá trị tối thiểu là 2 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các hợp đồng ≥ 4 tỷ đồng”. Công ty A kê khai 2 hợp đồng: Hợp đồng 1: Cty A và UBND B năm 2019 (thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu) có giá trị 2,5 tỷ đồng. Hợp đồng đã hoàn thành toàn bộ (có chứng từ chứng minh). Hợp đồng 2: Cty A và Cty B vào năm 2020 (không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu) có giá trị 3 tỷ đồng. Hợp đồng đã hoàn thành toàn bộ (có chứng từ chứng minh). Khi xác định hợp đồng 2 có phải hợp đồng tương tự hay không, có 2 quan điểm: Quan điểm 1: Hợp đồng 2 được xác định là hợp đồng tương tự do pháp luật không quy định hợp đồng đang xét phải thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu. Mặt khác, hợp đồng 2 đã đáp ứng các tiêu chí của hồ sơ mời thầu. Quan điểm 2: Hợp đồng 2 không được xác định là hợp đồng tương tự do nó không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu. Cho tôi hỏi, quan điểm nào là phù hợp?

Trả lời:

Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.

Theo hướng dẫn tại Mẫu số 3 Mẫu E-HSMT hàng hóa một giai đoạn một túi hồ sơ ban hành kèm Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhà thầu cần kê khai các hợp đồng đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng một số năm (tính đến thời điểm đóng thầu). Theo hướng dẫn tại ghi chú số 9 Mẫu số 3 nêu trên, hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự là hợp đồng trong đó hàng hóa được cung cấp tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và đã hoàn thành, bao gồm: (i) Tương tự về chủng loại, tính chất: Có cùng chủng loại, tương tự về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng;

(ii) Tương tự về quy mô: Có giá trị hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 70% giá trị của gói thầu đang xét.

Theo đó, đánh giá E-HSMT thực hiện theo quy định nêu trên và thuộc trách nhiệm của tổ chuyên gia, bên mời thầu.

Trường hợp nhà thầu chứng minh được kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự (kể cả hợp đồng thực tế đã thực hiện của gói thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu) đáp ứng yêu cầu về quy mô, tính chất với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ thì được coi là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự.

9. Hỏi:

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần của tôi gồm 3 thành viên, trong đó 1 thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc công ty. Theo quy định về quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị trong công ty tôi giống với quy định từ Điểm a đến Điểm p Khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp 2020. Vậy, Hội đồng quản trị trong công ty tôi có thể ủy quyền một phần hoặc toàn bộ thẩm quyền của mình cho Giám đốc công ty được hay không? Theo Điểm b Khoản 9 Điều 157 Luật Doanh nghiệp 2020, thành viên Hội đồng quản trị có quyền ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị. Vậy, người được ủy quyền có quyền tự quyết vấn đề biểu quyết được hay không (không phụ thuộc ý chí thành viên Hội đồng quản trị) trong trường hợp thành viên Hội đồng quản trị cho phép người ủy quyền làm điều đó?

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Luật Doanh nghiệp năm 2020 không quy định về việc Hội đồng quản trị công ty cổ phần ủy quyền một phần hoặc toàn bộ thẩm quyền của mình cho Giám đốc công ty.

Đồng thời, Điểm a Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp năm 2020 đã quy định Giám đốc công ty có quyền và nghĩa vụ “Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị”.

Theo quy định tại Khoản 9 Khoản 11 Điều 157 và Khoản 1 Điều 158 Luật Doanh nghiệp năm 2020, thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần được quyền ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Việc ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị phải tuân thủ quy định của pháp luật dân sự về hợp đồng ủy quyền, thời hạn thực hiện hợp đồng ủy quyền, nội dung các quyền được ủy quyền.

10. Hỏi:

Kính hỏi Quý Bộ. Công ty A phát hành trái phiếu vào năm 2016. Trong phương án phát hành, Công ty A nêu rõ tài sản đảm bảo là cổ phiếu của công ty B (Gọi tắt là "Cổ phiếu B") - hiện đang niêm yết trên sàn giao dịch UPCOM.

Đến thời điểm đáo hạn trái phiếu, công ty A không đủ khả năng thanh toán lãi suất trái phiếu. Do đó, Công ty A và các trái chủ sở hữu trái phiếu thống nhất sẽ xử lý tài sản đảm bảo là Cổ phiếu B (Công ty A và các trái chủ này không phải là tổ chức tín dụng và không phải là công ty niêm yết trên sàn chứng khoán).

Vậy, việc chuyển quyền sở hữu đối với cổ phiếu B từ Công ty A sang trái chủ có thể thực hiện ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán của của SGDCK được không? và thủ tục như thế nào?

Trả lời:

Việc chuyển quyền sở hữu cổ phiếu B trong trường hợp trên là giao dịch không mang tính chất mua bán hoặc không thể thực hiện được qua hệ thống giao dịch chứng khoán, có thể được thực hiện chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch chứng khoán theo quy định tại Điểm m Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán:

“Chuyển quyền sở hữu do xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán đã đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và thực hiện phong tỏa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 23 Thông này. Trường hợp chuyển quyền sở hữu chứng khoán liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài dẫn đến thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại công ty đại chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ chỉ được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.”

Cổ phiếu B hiện đang được giao dịch trên UPCOM nên đã được đăng ký tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD). Do đó, đề nghị nhà đầu tư liên hệ với VSD để được biết thủ tục chuyển quyền sở hữu cụ thể.

11. Hỏi:

Kính gửi Bộ Tài chính! Theo TT 70/2019/TT-BTC thì Phần II- Tình hình hoạt động trong BCTC, chỉ tiêu dòng 60 - thì số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số kết chuyển từ TK714- Thu ngân sách xã hạch toán vào NSNN vào TK 914- Chênh lệch thu, chi ngân sách xã để xác định kết dư ngân sách trong năm. Vậy thì ở chỉ tiêu 60 này sẽ lấy luôn phần số liệu thu kết dư năm trước chuyển sang (Nợ 474/Có 337, Nợ 337/Có 714) là đúng hay sai ạ. Hiện tại, KBNN hướng dẫn là bỏ số liệu thu kết dư ra khỏi chỉ tiêu 60. Mong BTC giải đáp sớm giúp ạ. Tôi xin cảm ơn!

Trả lời:

Theo quy định Thông tư số 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã:

- 
- Tại mục 4.2.2, Phần III, Phụ lục số 4 quy định về cách lập các chỉ tiêu phần 2- Kết quả hoạt động của Báo cáo tài chính, trong đó quy định cách lập chỉ tiêu Thu ngân sách xã hạch toán vào NSNN- Mã số 60: “Chỉ tiêu này phản ánh số thu ngân sách xã hạch toán vào ngân sách Nhà nước trong năm. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số kết chuyển từ TK 714- Thu ngân sách xã hạch toán vào NSNN vào TK 914- Chênh lệch thu, chi ngân sách xã để xác định kết dư ngân sách trong năm”.
 - Tại mục 2, Phần II, Phụ lục số 02 quy định kết cấu và nội dung phản ánh của TK 714- Thu ngân sách xã hạch toán vào NSNN thì TK 714 phản ánh số thu kết dư ngân sách xã năm trước.

Theo đó chỉ tiêu 60 sẽ bao gồm số thu kết dư ngân sách xã năm trước.

1. Công văn số: 19871/CTHN-TTHT ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hướng dẫn chính sách thuế GTGT đối với dịch vụ cung cấp cho tổ chức nước ngoài.

Trả lời công văn số 01SY2021/CV và công văn số 02SY2021/CV ngày 15/05/2021 của Công ty TNHH SY vướng mắc về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ

- Căn cứ Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/ 7/ 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế và sửa đổi một số điều tại các Thông tư về thuế.

- Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 /02/ 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty TNHH SY cung ứng dịch vụ trực tiếp cho Công ty tại Hàn Quốc (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) và tiêu dùng ngoài Việt Nam, nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính thì thuộc trường hợp áp dụng thuế suất thuế GTGT 0%.

Trường hợp Công ty TNHH SY cung ứng dịch vụ trực tiếp cho Công ty tại Hàn Quốc (không có cơ sở thường trú tại Việt Nam) và không tiêu dùng ngoài Việt Nam thì không thuộc trường hợp được áp dụng thuế suất GTGT 0%, Công ty thực hiện lập hóa đơn và kê khai nộp thuế GTGT theo quy định.

2. Công văn số: 20215/CTHN-TTHT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc phân bổ hóa đơn kê khai tờ khai 02/GTGT.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 11-03-03-107 đề ngày 22/04/2021 của Công ty liên doanh điều hành Vietgazprom (gọi tắt là đơn vị) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về thuế GTGT và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

- Thực hiện hướng dẫn tại công văn số 1938/BTC-TCT ngày 26/2/2021 của Bộ Tài chính về việc thực hiện Thông tư số 156/2013/TT-BTC và các Thông tư khác.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Công ty liên doanh điều hành Vietgazprom có dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế giá trị gia tăng thì phải lập hồ sơ khai thuế giá trị gia tăng riêng cho từng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 và Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP nêu trên. Hồ sơ khai thuế GTGT đối với dự án đầu tư thuộc diện được hoàn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và điểm c khoản 3 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 26/2015/TT-BTC; đồng thời phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho từng dự án đầu tư với số thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có) của hoạt động, kinh doanh đang thực hiện cùng kỳ tính thuế.

Từ ngày 01/01/2015, hồ sơ khai thuế GTGT của dự án đầu tư là Tờ khai thuế GTGT dành cho dự án đầu tư theo mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư 156/2013/TT-BTC, người nộp thuế không phải kê khai Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ mua vào theo mẫu số 01-2/GTGT.

3. Công văn số: 20216/CTHN-TTHT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xác định thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn.

Trả lời công văn đề ngày 26/01/2021 của Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered hỏi về việc xác định giá mua phần vốn chuyển nhượng khi xác định thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn. Sau khi báo cáo Tổng cục Thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.

- Căn cứ Điều 8 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

- Thực hiện hướng dẫn của Tổng cục Thuế tại công văn số 1726/TCT-DNL ngày 26/5/2021.

Căn cứ quy định trên, trường hợp Ngân hàng Standard Chartered Bank (tại Vương quốc Anh) có hoạt động chuyển nhượng vốn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) cho bên nhận chuyển nhượng vốn là Ngân hàng TNHH Standard Chartered Bank (Singapore) thì giá mua của phần vốn chuyển nhượng làm căn cứ tính thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính nêu trên.

4. Công văn số: 20847/CTHN-TTHT ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc xuất hóa đơn GTGT trong mua bán bất động sản.

Cục Thuế TP Hà Nội nhận được công văn số 202/CV-MIPEC ngày 31/5/2021 của Công ty Cổ phần hóa dầu Quân Đội hỏi về việc xuất hóa đơn GTGT trong mua bán bất động sản, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến sau:

- Căn cứ Khoản 1 Khoản 2 Điều 59 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.
- Căn cứ Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định trên Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trong thời gian từ ngày Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 được ban hành đến ngày 30/6/2022, các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ vẫn còn hiệu lực thi hành. Theo đó Công ty có hoạt động kinh doanh bất động sản, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà để bán, chuyển nhượng có thực hiện thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án hoặc tiến độ thu tiền ghi trong hợp đồng thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

5. Công văn số: 20850/CTHN-TTHT ngày 11/6/2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kỳ kê khai, quyết toán thuế TNCN đối với cơ quan quản lý nhà nước.

Trả lời công văn số 805/CQLĐBI-KHTC đề ngày 28/0/2021 của Cục Quản lý đường bộ I hỏi về chính sách thuế.

- Căn cứ Luật quản lý thuế số 38/201/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.
- Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính Phủ.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến:

1. Về khai thuế TNCN: Trường hợp Cục Quản lý là cơ quan quản lý nhà nước chỉ phát sinh nghĩa vụ thuế TNCN, không thuộc đối tượng kê khai thuế GTGT thì đơn vị thực hiện kê khai thuế TNCN theo tháng, quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, việc kê khai thuế TNCN theo tháng được áp dụng từ kỳ tính thuế tháng 01/2021.

2. Về khai Quyết toán thuế TNCN: Trường hợp Cục Quản lý trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho công chức, người lao động trong cơ quan thì có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền do Cục Quản lý chi trả thu nhập, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế. Trường hợp Cục Quản lý không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế TNCN theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

6. Công văn số: 21927/CTHN-TTHT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc khoản tiền bồi thường khi thanh lý hợp đồng.

Trả lời công văn số 1005/2021 ngày 10/5/2021 của Công ty TNHH đầu tư Capitaland - Hoàng Thành (sau đây gọi là Công ty) vướng mắc về chính sách thuế đối với khoản tiền bồi thường khi thanh lý hợp đồng, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH1 ngày 24/11/2015 của Quốc hội quy định
- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC.
- Căn cứ Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế GTGT quy định về các trường hợp không phải kê khai tính nộp thuế GTGT.
- Căn cứ Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật thuế TNCN, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế TNCN và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN quy định các khoản thu nhập chịu thuế.

- Căn cứ Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty TNHH đầu tư Capitaland - Hoàng Thành ký hợp đồng mua bán căn hộ với khách hàng cá nhân, trong quá trình thực hiện dự án vì lý do khách quan Công ty tiến hành thanh lý hợp đồng với khách hàng khi chưa bàn giao căn hộ và phát sinh khoản chi bồi thường cho khách hàng cá nhân thì:

+ Về thuế TNCN đối với khoản tiền bồi thường cá nhân nhận được:

Trường hợp khách hàng cá nhân nhận được khoản tiền bồi thường thiệt hại theo quy định tại Khoản 3 Điều 12 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính thì cá nhân không phải kê khai, nộp thuế TNCN.

+ Về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN:

Trường hợp Công ty có phát sinh các khoản chi về tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế với khách hàng, khi chi tiền Công ty lập chứng từ chi tiền theo quy định. Nếu khoản chi nêu trên đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính thì được xác định là các khoản chi được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời để Công ty TNHH đầu tư Capitaland - Hoàng Thành được biết./.

7. Công văn số: 21930/CTHN-TTHT ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết.

Trả lời công văn số CV052021/01MARPOSS đề ngày 21/5/2021 của Công ty TNHH Marposs Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về miễn lập hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Căn cứ quy định trên:

- Về xác định các giao dịch liên kết giữa các bên có quan hệ liên kết được quy định tại Khoản 2 Điều 1, Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ. Để xác định bản chất giao dịch liên kết, doanh nghiệp căn cứ nguyên tắc phân tích, so sánh giao dịch liên kết quy định tại Điều 6 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ.

- Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng thì được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nhưng phải kê khai

xác định giá giao dịch liên kết theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nêu trên.

Tổng giá trị tất cả các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế làm căn cứ xác định điều kiện được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP nêu trên được tính bằng (=) tổng giá trị tại Cột (3) cộng (+) Cột (7) của dòng chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết” theo hướng dẫn tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Về xác định trường hợp miễn kê khai, miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết hay phải lập kê khai, lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết đối với kỳ tính thuế từ năm 2022 trở đi, đề nghị doanh nghiệp căn cứ văn bản quy phạm pháp luật tại từng thời điểm áp dụng tương ứng để xác định.

Đề nghị Công ty TNHH Marposs Việt Nam căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị, đối chiếu với các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật nêu trên để thực hiện đúng quy định.

8. Công văn số: 22086/CTHN-TTHT ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hóa đơn điện tử, bán hàng vào khu chế xuất.

Trả lời công văn số 21/TMĐT-TC đề ngày 03/6/2021 của Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hỏi về hóa đơn điện tử, bán hàng vào khu chế xuất, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến sau:

- Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Căn cứ Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến sau:

- Trường hợp Công ty có sự thay đổi về nội dung hóa đơn điện tử đã thông báo phát hành, Công ty thực hiện thông báo phát hành mới theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính.

- Công ty được kê khai, khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đầu vào nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 10 Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Trường hợp Công ty có hoạt động cung cấp văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng cho các doanh nghiệp chế xuất đúng quy định thì các mặt hàng này được áp dụng thuế suất thuế GTGT 0% nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính. Điều kiện và thủ tục để được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đối với mặt hàng văn phòng phẩm, hàng tiêu dùng xuất khẩu được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

9. Công văn số: 22087/CTHN-TTHT ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc trách nhiệm cung cấp thông tin về tài khoản thanh toán với cơ quan thuế.

Trả lời công văn số 01/200105 ngày 31/5/2021 của Công ty TNHH I - Glocal hỏi về việc đăng ký tài khoản ngân hàng với cơ quan Thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020).

- Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 30 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến sau:

Trường hợp Công ty TNHH I - Glocal đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh thì khi có thay đổi

thông tin đăng ký thuế Công ty thực hiện thông báo thay đổi cùng với việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Về trách nhiệm cung cấp thông tin tài khoản thanh toán của người nộp thuế, theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thì Ngân hàng thương mại nơi người nộp thuế mở tài khoản có trách nhiệm cung cấp các thông tin về tài khoản thanh toán của người nộp thuế cho cơ quan thuế theo đề nghị của cơ quan thuế, bao gồm: tên chủ tài khoản, số hiệu tài khoản theo mã số thuế đã được cơ quan quản lý thuế cấp, ngày mở tài khoản, ngày đóng tài khoản.

10. Công văn số: 22846/CTHN-TTHT ngày 24 tháng 6 năm 2021 Cục Thuế TP Hà Nội về việc sử dụng hóa đơn điện tử.

Trả lời Công văn của Công ty AIT Soft Vina về việc đề nghị được sử dụng hóa đơn điện tử khi đang sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế. Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số: 132/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ.
- Căn cứ Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính.

- Căn cứ Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định trên, Công ty đã sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế từ tháng 3/2018 (đến nay hết thời hạn 12 tháng). Trường hợp Công ty đáp ứng các điều kiện của tổ chức khởi tạo hóa đơn điện tử theo quy định tại Khoản 2 Điều 4, Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính thì được sử dụng hóa đơn điện tử. Trước khi sử dụng đề nghị Công ty thực hiện Thông báo phát hành hóa đơn điện tử theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 32/2011 ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính.

Công ty phải dừng sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử và thực hiện hủy hóa đơn mua của cơ quan thuế không tiếp tục sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính. Công ty có trách nhiệm nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo tháng từ ngày đầu tháng đến hết ngày dừng sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế và chuyển sang nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quý cho cơ quan thuế kể từ ngày kế tiếp theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khởi tạo, lập và sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định.

KIẾN THỨC PHÁP LUẬT

- 26 Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do COVID-19.
- 31 Xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thực hiện thế nào?
- 34 Đồng ý đề xuất miễn đóng BHYT 8 tháng cho người lao động, doanh nghiệp



I. Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do COVID-19.

Trước diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 đã và đang tác động, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, Chính phủ quyết nghị thực hiện 12 chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Chính phủ vừa ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Mục tiêu nhằm hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động.

Nghị quyết nêu rõ, nguyên tắc hỗ trợ phải bảo đảm hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng, công khai, minh bạch, không để lợi dụng, trục lợi chính sách; bảo đảm tính khả thi, hiệu quả của các chính sách và nguồn lực để thực hiện. Mỗi đối tượng chỉ được hưởng một lần trong một chính sách hỗ trợ. Người lao động được hỗ trợ một lần bằng tiền (trừ các đối tượng hưởng chính sách bổ sung quy định tại điểm 7, điểm 8 Mục II Nghị quyết này) chỉ được hưởng một chế độ hỗ trợ; không hỗ trợ đối tượng tự nguyện không tham gia.

Đồng thời phải phát huy tính chủ động của các cấp, các ngành, địa phương, căn cứ vào điều kiện cụ thể để linh hoạt triển khai, đảm bảo mục tiêu, nguyên tắc và kịp thời các chính sách hỗ trợ.

Việc hỗ trợ ngân sách Nhà nước thực hiện như sau:

Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách Trung ương trên 60% tự bảo đảm kinh phí thực hiện.

Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương còn lại theo nguyên tắc:

- 80% mức thực chi theo quy định tại Nghị quyết này đối với các tỉnh miền núi, Tây Nguyên.
- 60% mức thực chi theo quy định tại Nghị quyết này đối với các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách còn lại (ngoài các tỉnh miền núi, Tây Nguyên).
- 40% mức thực chi theo quy định tại Nghị quyết này đối với các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách Trung ương còn lại.

I. Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do COVID-19.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách địa phương (bao gồm cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã) và 70% quỹ dự trữ tài chính địa phương, nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện theo các nguyên tắc, chế độ hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này.

Về nội dung hỗ trợ, Chính phủ quyết nghị thực hiện 12 chính sách sau:

1. Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

Người sử dụng lao động được áp dụng mức đóng bằng 0% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng (thời gian từ ngày 1/7/2021 đến hết ngày 30/6/2022) cho người lao động thuộc đối tượng áp dụng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp (trừ cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, người lao động trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được hưởng lương từ ngân sách nhà nước). Người sử dụng lao động hỗ trợ toàn bộ số tiền có được từ việc giảm đóng Quỹ Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động phòng chống đại dịch COVID-19.

2. Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất

Người sử dụng lao động đã đóng đủ bảo hiểm xã hội hoặc đang tạm dừng đóng vào Quỹ hưu trí và tử tuất đến hết tháng 4/2021 mà bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 dẫn đến phải giảm từ 15% lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên so với thời điểm tháng 4/2021 (kể cả lao động ngừng việc, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, thỏa thuận nghỉ không hưởng lương) thì người lao động và người sử dụng lao động được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất 6 tháng kể từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị. Đối với trường hợp đã được giải quyết tạm dừng đóng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 9/4/2020 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, nếu đủ điều kiện thì vẫn được giải quyết nhưng tổng thời gian tạm dừng đóng không quá 12 tháng.

3. Chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động

Người sử dụng lao động được hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp khi đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động từ đủ 12 tháng trở lên tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ; thay đổi cơ cấu công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Lao động; có doanh thu của quý liền kề trước thời điểm đề nghị hỗ trợ giảm từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2019 hoặc năm 2020; có phương án hoặc phối hợp với cơ

I. Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do COVID-19.

sở giáo dục nghề nghiệp có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động theo quy định. Mức hỗ trợ tối đa là 1.500.000 đồng/người lao động/tháng và thời gian hỗ trợ tối đa 06 tháng. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được nộp trong thời gian từ ngày 1/7/2021 đến hết ngày 30/6/2022.

4. Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương

Người lao động làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc chi đầu tư và chi thường xuyên, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục ở cấp giáo dục mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 có thời gian tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương trong thời hạn của hợp đồng lao động từ 15 ngày liên tục trở lên, tính từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 và thời điểm bắt đầu tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021; đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương được hỗ trợ một lần như sau: Từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 1 tháng mức 1.855.000 đồng/người; từ 1 tháng trở lên mức 3.710.000 đồng/người.

5. Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc

Người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị ngừng việc theo khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động và thuộc đối tượng phải cách ly y tế hoặc trong các khu vực bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ 14 ngày trở lên trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021; đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tính đến thời điểm ngay trước khi ngừng việc được hỗ trợ một lần 1.000.000 đồng/người.

6. Chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động

Người lao động làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc chi đầu tư và chi thường xuyên, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục ở cấp giáo dục mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, giáo dục nghề nghiệp chấm dứt hợp đồng lao động do phải dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021; đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người.

I. Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do COVID-19.

7. Chính sách hỗ trợ bổ sung và trẻ em

a) Người lao động tại điểm 4, 5, 6 Mục II đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; đang nuôi con hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 6 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em chưa đủ 6 tuổi và chỉ hỗ trợ cho 1 người là mẹ hoặc cha.

b) Trẻ em phải điều trị do nhiễm COVID-19 hoặc cách ly y tế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được ngân sách nhà nước đảm bảo các chi phí điều trị và tiền ăn theo quy định tại điểm 8 Mục II Nghị quyết này; được ngân sách nhà nước hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em trong thời gian điều trị, cách ly từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

8. Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với người phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0), từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021, thời gian hỗ trợ theo thời gian điều trị thực tế nhưng tối đa 45 ngày.

Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với người phải thực hiện cách ly y tế (F1) theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, từ ngày 27/4/2021 đến hết ngày 31/12/2021, thời gian hỗ trợ tối đa 21 ngày.

9. Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người đối với đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn (không bao gồm các đơn vị nghệ thuật lực lượng vũ trang) phải dừng hoạt động từ 15 ngày trở lên để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

Hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người đối với hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ hành nghề hướng dẫn du lịch bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

10. Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh

Hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, có đăng ký thuế và phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/12/2021 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 được ngân sách Nhà nước hỗ trợ một lần 3.000.000 đồng/hộ.

I. Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động khó khăn do COVID-19.

11. Chính sách cho vay trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất.

a) Cho vay trả lương ngừng việc: Người sử dụng lao động được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0% và không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay để trả lương ngừng việc đối với người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải ngừng việc từ 15 ngày liên tục trở lên theo quy định khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động, trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022. Người sử dụng lao động không có nợ xấu tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm đề nghị vay vốn. Mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động theo thời gian trả lương ngừng việc thực tế tối đa 3 tháng. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.

b) Cho vay trả lương phục hồi sản xuất: Người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động do yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19 trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022 khi quay trở lại sản xuất kinh doanh và người sử dụng lao động hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trong thời gian từ ngày 1/5/2021 đến hết ngày 31/3/2022 được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội với lãi suất 0% và không phải thực hiện biện pháp bảo đảm tiền vay để trả lương cho người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Người sử dụng lao động không có nợ xấu tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm đề nghị vay vốn. Mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động theo thời gian trả lương thực tế tối đa 3 tháng. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.

12. Đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác:

Căn cứ điều kiện cụ thể và khả năng ngân sách của địa phương, các tỉnh, thành phố xây dựng tiêu chí, xác định đối tượng, mức tiền hỗ trợ nhưng mức hỗ trợ không thấp hơn 1.500.000 đồng/người/lần hoặc 50.000 đồng/người/ngày căn cứ theo thực tế số ngày tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của địa phương.

II. Xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thực hiện thế nào?

Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) song phương hoặc đa phương, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo với bên liên kết thuộc phạm vi đề nghị áp dụng APA đề nghị cơ quan thuế đối tác liên lạc và xúc tiến việc trao đổi, đàm phán với Tổng cục Thuế.

Ngày 18/6/2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2021/TT-BTC hướng dẫn việc áp dụng cơ chế Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) trong quản lý thuế đối với giao dịch liên kết.

Theo đó, Thông tư này hướng dẫn thi hành Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về việc áp dụng APA trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Theo Thông tư số 45/2021/TT-BTC, các giao dịch được đề nghị áp dụng APA gồm: Các giao dịch liên kết được quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP; đồng thời đáp ứng các điều kiện sau: Giao dịch thực tế đã phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế và sẽ tiếp tục diễn ra trong giai đoạn đề nghị áp dụng APA.

Giao dịch có cơ sở để xác định được bản chất giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế và có cơ sở để phân tích, so sánh, lựa chọn đối tượng so sánh độc lập theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP, dựa trên các thông tin, dữ liệu tuân thủ quy định tại điểm b khoản 6 Điều 42 Luật Quản lý thuế.

Giao dịch không thuộc trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về thuế; Giao dịch được thực hiện minh bạch, không nhằm mục đích trốn, tránh thuế hoặc lợi dụng Hiệp định thuế.

APA được áp dụng trên nguyên tắc cơ quan thuế và người nộp thuế hoặc cơ quan thuế Việt Nam và cơ quan thuế đối tác và người nộp thuế cùng hợp tác, trao đổi, đàm phán về việc áp dụng các quy định pháp luật về thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các giao dịch liên kết thuộc phạm vi APA phù hợp với các nguyên tắc giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế.

Việc áp dụng APA nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, giảm chi phí tuân thủ pháp luật thuế, xác định giá giao dịch liên kết của người nộp thuế phù hợp với nguyên tắc phân tích, so sánh với các giao dịch độc lập và nguyên tắc bản chất hoạt động, giao dịch quyết định nghĩa vụ thuế để xác định bản chất giao dịch liên kết, nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của người nộp thuế...

II. Xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thực hiện thế nào?

Hồ sơ đề nghị áp dụng APA được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp hồ sơ đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương thì có thêm bản tiếng Anh. Người nộp thuế đóng dấu xác nhận và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch.

Đối với hồ sơ đề nghị áp dụng APA song phương hoặc APA đa phương, người nộp thuế chịu trách nhiệm về tính đồng nhất của nội dung giữa hồ sơ nộp cho cơ quan thuế Việt Nam và hồ sơ do bên liên kết thuộc phạm vi đề nghị áp dụng APA nộp cho cơ quan thuế đối tác.

Về thẩm định hồ sơ đề nghị áp dụng APA, Tổng cục Thuế tiến hành thẩm định hồ sơ đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế nhằm kiểm tra, đối chiếu, xác định và đánh giá tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, dữ liệu do người nộp thuế cung cấp để đưa ra bản đánh giá về phương pháp xác định giá giao dịch liên kết.

Trong quá trình thẩm định, Tổng cục Thuế có thể yêu cầu người nộp thuế và tổ chức, cá nhân khác có liên quan giải trình, làm rõ các thông tin trong hồ sơ đề nghị áp dụng APA. Đồng thời, áp dụng các biện pháp quản lý thuế đối với người nộp thuế để xác minh tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của các thông tin, tài liệu do người nộp thuế cung cấp.

Thông tư số 45/2021/TT-BTC cũng quy định chi tiết việc trao đổi, đàm phán nội dung APA với người nộp thuế hoặc cơ quan thuế đối tác và người nộp thuế qua các hình thức tổ chức họp, gặp mặt trực tiếp hoặc qua điện thoại, truyền hình trực tuyến hoặc trao đổi văn bản qua thư tín về các nội dung liên quan đến đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế.

Việc trao đổi, đàm phán nhằm thống nhất với người nộp thuế, cơ quan thuế đối tác về các nội dung dự kiến tại bản dự thảo APA cuối cùng theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp người nộp thuế đề nghị áp dụng APA song phương hoặc đa phương, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo với bên liên kết thuộc phạm vi đề nghị áp dụng APA để đề nghị cơ quan thuế đối tác liên lạc và xúc tiến việc trao đổi, đàm phán với Tổng cục Thuế.

II. Xác định giá tính thuế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thực hiện thế nào?

Trong quá trình trao đổi, đàm phán song phương, đa phương giữa các cơ quan thuế có liên quan, trường hợp cần thiết và được Tổng cục Thuế và cơ quan thuế đối tác chấp thuận, người nộp thuế có thể cử đại diện tham dự theo thư mời của cơ quan thuế để giải trình về các vấn đề liên quan.

Cơ quan thuế có thể thông báo các thông tin tóm tắt về tiến độ, kết quả đàm phán cho người nộp thuế; đồng thời có thể yêu cầu người nộp thuế giải trình các nội dung có liên quan.

Thông tư số 45/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03/8/2021, thay thế Thông tư số 201/2013/TT-BTC ngày 20/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng Thỏa thuận APA trong quản lý thuế.

Đối với đề nghị áp dụng APA nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực, nhưng chưa được ký kết và giai đoạn đề nghị áp dụng APA chưa kết thúc tính đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục giải quyết theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư này.

Thông tư số 45/2021/TT-BTC cũng quy định chi tiết việc trao đổi, đàm phán nội dung APA với người nộp thuế hoặc cơ quan thuế đối tác và người nộp thuế qua các hình thức tổ chức họp, gặp mặt trực tiếp hoặc qua điện thoại, truyền hình trực tuyến hoặc trao đổi văn bản qua thư tín về các nội dung liên quan đến đề nghị áp dụng APA của người nộp thuế.

Việc trao đổi, đàm phán nhằm thống nhất với người nộp thuế, cơ quan thuế đối tác về các nội dung dự kiến tại bản dự thảo APA cuối cùng theo quy định tại khoản 6 Điều 41 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

III. Đồng ý đề xuất miễn đóng BHYT 8 tháng cho người lao động, doanh nghiệp.

BHXH Việt Nam vừa thống nhất với Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam về đề xuất Chính phủ chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động được miễn đóng vào quỹ BHYT.

Sau khi Tổng Liên đoàn Lao động (LĐLĐ) Việt Nam có báo cáo về gói hỗ trợ mới cho người lao động và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, trong đó kiến nghị Chính phủ bổ sung nhiều chính sách hỗ trợ người lao động, BHXH Việt Nam cho biết cơ quan này cũng thống nhất với Tổng LĐLĐ Việt Nam về đề xuất chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động được miễn đóng vào BHYT.

Theo đó, đối tượng được hưởng chính sách trên là người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương tại những đơn vị bị tạm dừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch Covid-19.

Người sử dụng lao động đóng 3% mức lương tối thiểu và người lao động miễn đóng BHYT 1,5%. Thời gian miễn đóng tối đa 8 tháng, tính từ tháng 6-2021 đến tháng 1-2022.

BHXH cũng đồng ý chính sách duy trì thẻ BHYT đối với người lao động bị mất việc, trong thời gian tối đa 8 tháng. Đối tượng được hưởng chính sách này phải có thời gian tham gia BHYT đủ 2 năm liên tục trước thời điểm bị mất việc...

Tuy nhiên, đại diện BHXH Việt Nam cho biết theo quy định hiện hành, Quốc Hội là cơ quan đưa ra quyết định các vấn đề này... vì vậy cần báo cáo cơ quan có thẩm quyền đưa ra quyết định cuối cùng. Ngoài ra, BHXH Việt Nam cũng đề nghị khi ban hành các chính sách này cần cụ thể trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc xác định đối tượng hỗ trợ.

Trước đó, Tổng LĐLĐ Việt Nam đã có báo cáo số 2077/TLĐ gửi Văn phòng Chính phủ và kiến nghị Thủ tướng xem xét bổ sung thêm đối tượng người lao động cần được hỗ trợ do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tổng LĐLĐ Việt Nam đề xuất hỗ trợ tiền mặt cho người lao động bị ngừng việc trên 14 ngày trong các trường hợp cách ly y tế là F1 ở các khu cách ly và F2 cách ly tại nhà hoặc trong khu vực phong tỏa.

Những người này chỉ nhận hỗ trợ khi tiền lương ngừng việc thấp hơn lương tối thiểu vùng tại các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục công lập tự đảm bảo chi thường xuyên ở các cấp Mầm non đến Trung học phổ thông bị tạm ngừng hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống Covid-19.

Mức hỗ trợ một lần là 1 triệu đồng/người, thời gian áp dụng từ 1-6 đến hết năm 2021. Thời điểm bắt đầu ngừng việc được tính từ 1-5 đến 31-12-2021. Thời gian ngừng việc phải từ 14 ngày trở lên, tính từ 1-5 đến 31-12 năm nay. Dự kiến, số lượng người được hỗ trợ là 60.000 người với kinh phí 60 tỉ đồng từ ngân sách nhà nước.

III. Đồng ý đề xuất miễn đóng BHYT 8 tháng cho người lao động, doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Tổng LĐLĐ Việt Nam kiến nghị miễn đóng BHYT đối với người lao động và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Đối tượng áp dụng là người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động/hợp đồng làm việc, nghỉ việc không hưởng lương tại các doanh nghiệp, cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên ở các cấp Mầm non, Mẫu giáo, Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông bị tạm ngừng hoạt động để phòng dịch Covid-19. Thời gian miễn đóng tối đa 8 tháng, tính từ tháng 6-2021 đến tháng 1-2022.

Tổng LĐLĐ Việt Nam dự kiến số lượng người được hỗ trợ là 50.000 người, với kinh phí là 33,6 tỉ đồng.

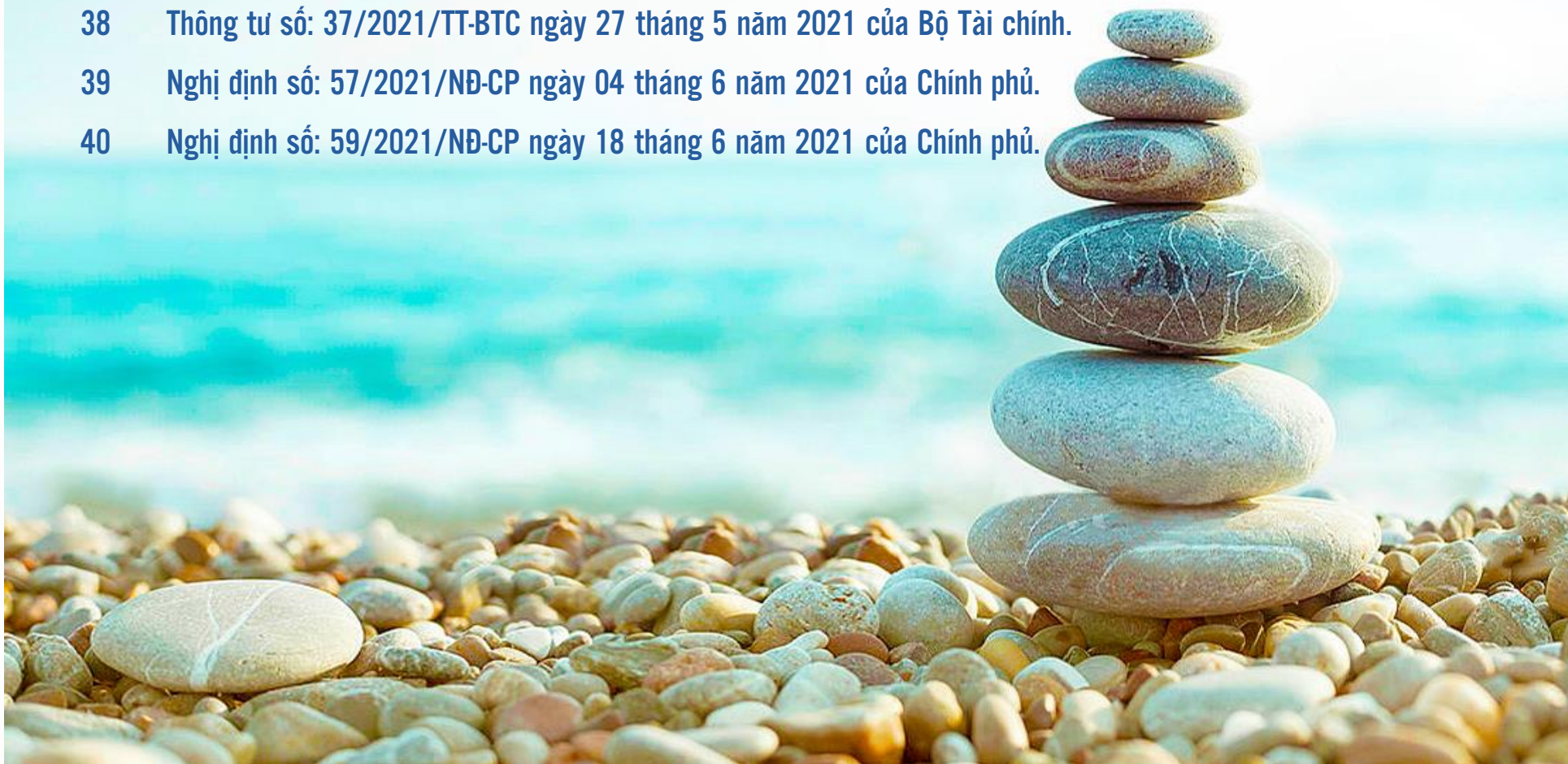
Bên cạnh đó, Tổng LĐLĐ Việt Nam cũng đề xuất duy trì thẻ BHYT đối với người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp. Người lao động được duy trì thẻ BHYT khi có thời gian tham gia BHYT đủ 2 năm liên tục trước thời điểm bị chấm dứt hợp đồng lao động do ảnh hưởng dịch Covid-19.

Theo quy định hiện hành doanh nghiệp và người lao động phải đóng vào quỹ BHYT bằng 4,5% mức tiền lương tháng. Trong đó, người sử dụng lao động đóng 3%, người lao động đóng 1.5%.



VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- 37 Thông tư số: 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 38 Thông tư số: 37/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính.
- 39 Nghị định số: 57/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.
- 40 Nghị định số: 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.



Thông tư số: 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Thông tư 36/2021/TT-BTC Hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 và Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ.

Theo đó, các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ không có nhu cầu bổ sung vốn điều lệ hoặc không lập phương án xác định vốn điều lệ và nguồn đầu tư bổ sung vốn điều lệ sẽ phải nộp phần chênh lệch giữa nguồn vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ vào ngân sách Nhà nước. Cơ quan đại diện chủ sở hữu sẽ rà soát, quyết định và chỉ đạo doanh nghiệp thực hiện; trong 10 ngày kể từ khi cơ quan này có quyết định, doanh nghiệp phải tiến hành nộp phần chênh lệch trên, đồng thời thực hiện hạch toán giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Đối với vốn điều lệ của Công ty cổ phần, Công ty TNHH hai thành viên trở lên được Nhà nước bổ sung vốn đầu tư: Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chỉ đạo doanh nghiệp đăng ký tăng vốn; đồng thời có văn bản thông báo về tổng giá trị thực tế vốn Nhà nước đã đầu tư (và số lượng cổ phiếu do cổ đông Nhà nước nắm giữ). Công việc này phải được thực hiện trong vòng 01 tháng, sau khi doanh nghiệp tăng vốn điều lệ.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 10/7/2021.

Thông tư này làm hết hiệu lực Thông tư 219/2015/TT-BTC và Thông tư 59/2018/TT-BTC

Thông tư số: 37/2021/TT-BTC ngày 27 tháng 5 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Ngày 27 tháng 5 năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số: 37/2021/TT-BTC về Bãi bỏ Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, toàn bộ Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp bị bãi bỏ.

Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 11/07/2021.



Nghị định số: 57/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

Ngày 04 tháng 6 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2021/NĐ-CP về Bổ sung điểm g khoản 2 Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP) về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Cụ thể, doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trước ngày 01/01/2015 mà thu nhập từ dự án này chưa được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thì được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ kể từ kỳ tính thuế được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Ngoài ra, trường hợp doanh nghiệp đã hưởng hết ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều kiện ưu đãi khác thì được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Thời gian ưu đãi còn lại được xác định bằng thời gian ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều kiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trừ đi số năm miễn thuế, số năm giảm thuế, số năm hưởng thuế suất ưu đãi đã được hưởng ưu đãi theo điều kiện ưu đãi khác.

Nghị định có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 6 năm 2021.

Nghị định số: 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021 Chính phủ ban hành Nghị định số: 59/2021/NĐ-CP về Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo đó, Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam chỉ được đầu tư ra ngoài doanh nghiệp trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán. Hình thức và thẩm quyền đầu tư ra ngoài doanh nghiệp được thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Điều lệ của Sở và Tổng công ty.

Doanh thu và chi phí của hai cơ quan trên được quản lý theo quy định pháp luật về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong đó, doanh thu hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm lãi tiền gửi phát sinh từ hoạt động thanh lý hộ cổ tức, gốc, lãi công cụ nợ của Chính Phủ; trái phiếu được Chính phủ phát hành,...

Ngoài ra, các khoản chi phí đặc thù như chi trích lập Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ, chi phí chuyển lại cho công ty con của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam khoản thu từ giao dịch chuyển quyền sở hữu chứng khoán không thông qua hệ thống giao dịch chứng khoán cũng được phép tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của Tổng công ty.

Nghị định có hiệu lực từ ngày 06/8/2021.

Bản tin này bao gồm thông tin dưới dạng tóm tắt, do đó chỉ mang tính hướng dẫn chung. Bản tin này không nhằm thay thế cho nghiên cứu chi tiết hay đưa ra đánh giá, kết luận về mặt chuyên môn. Chúng tôi khuyến cáo độc giả hãy liên hệ với công ty để tham khảo ý kiến của các chuyên gia chuyên trách và không thừa nhận bất kỳ trách nhiệm nào với các thiệt hại xảy ra với bất kỳ cá nhân nào hành động hoặc có ý định hành động theo thông tin trong bản tin này.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Trụ sở chính

Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tel : 024 3783 2121
Fax: 024 3783 2122

CN. Miền Nam

Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Anh Safomec, 7/1 Thành Thái, P.14, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.

Tel : 028 3832 9969
Fax: 028 3832 9959

CN. Miền Bắc

Số 97 Trần Quốc Toản, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 7306 1268
Fax: 024 7306 1269

VP. Đại diện

Tầng 16, Tòa nhà T01-C37 Bắc Hà, đường Tố Hữu, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Tel : 024 6666 6368
Fax: 024 6666 6368

